

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 4.96 ... Ngày: 19/01/13..

**NGHỊ QUYẾT**

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Cà Mau

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 66/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>529.487</b>	<b>100</b>			<b>529.487</b>	<b>100</b>
1	Đất nông nghiệp	463.977	87,63	459.647		458.551	86,60
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	95.734	20,63	96.000		96.000	20,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>35.321</i>		<i>50.000</i>	<i>2.670</i>	<i>52.670</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50.085	10,79		48.025	48.025	10,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	26.868	5,79	25.900	1.044	26.944	5,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	17.519	3,78	17.400	7.375	24.775	5,40
1.5	Đất rừng sản xuất	67.864	14,63	65.974		60.766	13,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	203.944	43,96	205.030		200.271	43,67

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.7	Đất làm muối	86	0,02	80	6	86	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	56.533	10,68	64.600	2.201	66.801	12,62
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	344	0,61		350	350	0,52
2.2	Đất quốc phòng	5.519	9,76	7.560	92	7.652	11,45
2.3	Đất an ninh	2.972	5,26	4.130		4.130	6,18
2.4	Đất khu công nghiệp	548	0,97	1.969		1.969	2,94
2.5	Đất di tích, danh thắng	259	0,46	320		320	0,48
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	0,09	52	60	112	0,17
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	123	0,22		137	137	0,21
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	213	0,38		224	224	0,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.316	30,63	19.900	604	20.504	30,69
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	97		110	46	156	
-	Đất cơ sở y tế	63		82	13	95	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	449		516		516	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	38		67	7	74	
2.10	Đất ở tại đô thị	1.133	2,00	2.455		2.455	3,68
3	Đất chưa sử dụng	8.977	1,70			4.135	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			5.240		4.135	0,78
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			3.737	1.105	4.842	
4	Đất đô thị	29.666			100.474	100.474	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	17.519			24.775	24.775	
6	Đất khu du lịch	919			6.000	6.000	

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.258	7.433	2.825
	Trong đó:			
1	Đất trồng lúa	957	546	411
2	Đất trồng cây lâu năm	3.449	2.351	1.098
3	Đất rừng sản xuất	72	72	-
4	Đất rừng phòng hộ	38	38	-
5	Đất rừng đặc dụng	1.516	1.516	-
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.794	2.478	1.316

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	4.832	3.431	1.401
	Đất nuôi trồng thủy sản	4.832	3.431	1.401
2	Đất phi nông nghiệp	10	-	10

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xác lập ngày 13 tháng 8 năm 2012).

**Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015)**  
tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>(*)</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>529.487</b>	<b>529.487</b>	<b>529.487</b>	<b>529.487</b>	<b>529.487</b>	<b>529.487</b>
1	Đất nông nghiệp	463.977	462.968	461.208	460.214	460.390	459.975
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	95.734	95.734	95.505	95.627	95.689	95.836
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>35.321</i>	<i>35.321</i>	<i>36.853</i>	<i>41.125</i>	<i>46.968</i>	<i>52.884</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50.085	50.828	49.927	49.731	49.540	49.155
1.3	Đất rừng phòng hộ	26.868	27.016	26.944	26.944	26.944	26.944
1.4	Đất rừng đặc dụng	17.519	24.813	24.775	24.775	24.775	24.775
1.5	Đất rừng sản xuất	67.864	62.282	62.082	60.779	60.769	60.766
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	203.944	200.630	200.246	200.629	200.940	200.766
1.7	Đất làm muối	86	86	86	86	86	86
2	Đất phi nông nghiệp	56.533	57.973	60.733	62.527	63.051	63.966
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	344	340	340	340	350	350
2.2	Đất quốc phòng	5.519	6.188	6.246	7.553	7.562	7.575
2.3	Đất an ninh	2.972	3.059	3.867	3.867	3.868	3.875
2.4	Đất khu công nghiệp	548	548	961	1.108	1.118	1.343
2.5	Đất di tích, danh thắng	259	260	285	285	285	309
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	61	61	94	94	94
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	123	123	121	121	124	133
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	213	222	224	224	224	224
2.9	Đất phát triển hạ tầng	17.316	17.499	18.748	18.820	19.001	19.291
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>(*)</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất cơ sở văn hóa	97	104	104	104	104	156
-	Đất cơ sở y tế	63	64	70	76	78	86
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	449	455	483	491	495	508
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	38	44	67	70	70	70
2.10	Đất ở tại đô thị	1.133	1.146	1.193	1.636	1.699	1.863
3	Đất chưa sử dụng	8.977	8.546	7.546	6.746	6.046	5.546
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		8.545	7.545	6.745	6.045	5.546
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		431	1.000	800	700	500
4	Đất đô thị	29.666	29.666	50.177	53.921	53.921	60.843
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	17.519	24.813	24.775	24.775	24.775	24.775
6	Đất khu du lịch	919	919	1.295	1.971	2.647	3.226

(Ghi chú: Năm 2011, Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.433	1.440	2.760	1.794	524	915
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	546	-	127	78	188	153
2	Đất trồng cây lâu năm	2.783	886	1.125	196	191	385
3	Đất rừng sản xuất	72	-	72	-	-	-
4	Đất rừng phòng hộ	38	-	38	-	-	-
5	Đất rừng đặc dụng	1.516	-	200	1.303	10	3
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.478	554	1.198	217	135	374

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	3.431	431	1.000	800	700	500
	Đất nuôi trồng thủy sản	3.431	431	1.000	800	700	500

#### Điều 3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được xét duyệt; xác định và công bố công khai đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật.

3. Có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn vốn ngân sách với vốn của các thành phần kinh tế để xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng với vốn xã hội hóa về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa - thể thao.

4. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Xây dựng giải pháp và lộ trình bổ sung nhân sự, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về quy hoạch sử dụng đất các cấp để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

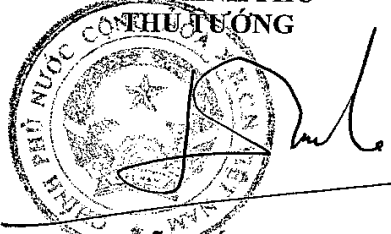
7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Cà Mau;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 95

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng